

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM

SỔ GIAO DỊCH HUYẾT KHOẢN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 2347

Ngày 1 tháng 2 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÍ 4 NĂM 2009

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

NỘI DUNG	Số cuối quý	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,549,677,035,782	2,501,665,737,162
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	911,966,876,597	1,997,075,649,391
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	181,031,470,219	112,296,200,000
3 Các khoản phải thu	345,757,048,087	201,048,418,504
4 Hàng tồn kho	77,348,787,884	23,732,624,015
5 Tài sản ngắn hạn khác	33,572,852,994	167,512,845,252
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	4,826,758,825,691	3,373,384,779,462
1 Các khoản phải thu dài hạn	234,450,000	-
2 Tài sản cố định	4,619,114,154,939	3,328,261,459,565
- Tài sản cố định hữu hình	3,705,438,768,183	2,534,921,066,530
- Tài sản cố định vô hình	571,849,402	81,827,230
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	913,103,537,354	793,258,565,805
4 Bất động sản đầu tư	8,511,460,000	8,501,460,000
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	49,016,939,351	12,559,435,400
6 Tài sản dài hạn khác	149,881,821,401	24,062,424,497
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	-	-
TỔNG TÀI SẢN	6,376,435,861,473	5,875,050,516,624
IV. NỢ PHẢI TRẢ	4,147,620,329,953	4,288,974,675,963
1 Nợ ngắn hạn	1,449,918,934,480	2,403,075,732,639
2 Nợ dài hạn	2,697,701,395,473	1,885,898,943,324
3 Nợ khác	-	-
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,444,794,544,364	748,408,556,125
1 Vốn chủ sở hữu	1,442,347,025,277	748,068,167,956
- Vốn kinh doanh	1,476,000,000,000	720,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(106,501,920,732)	(41,228,063,000)
- Các quỹ	27,307,243,318	2,166,707,494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,541,702,691	67,129,523,462
2 Nguồn kinh phí	2,447,519,087	340,388,169
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,447,519,087	340,388,169
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	784,020,987,156	837,667,284,536
TỔNG NGUỒN VỐN	6,376,435,861,473	5,875,050,516,624

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	798.990.911.148	1.919.289.359.580
2	Các khoản giảm trừ	1.865.640	37.250.137
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	798.989.045.508	1.919.252.109.443
4	Giá vốn hàng bán	686.766.021.207	1.773.826.819.661
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	112.223.024.301	145.425.289.782
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20.537.708.563	126.919.996.744
7	Chi phí tài chính	98.015.726.384	172.828.126.879
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(77.478.017.821)	(45.908.130.135)
9	Chi phí bán hàng	554.446.261	3.509.269.810
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.978.137.085	87.703.927.179
11	Doanh thu khác	972.813.542	2.997.249.679
12	Chi phí khác	2.168.343.838	2.299.983.692
13	Lợi nhuận khác	(1.195.530.296)	697.265.987
14	Lợi nhuận trước thuế	4.016.892.838	9.001.228.645
15	Thuế thu nhập phải nộp	11.997.183.235	29.842.935.939
17	Lợi nhuận sau thuế	(7.980.290.397)	(20.841.707.294)
	- Cổ đông thiểu số	(15.576.514.240)	(28.523.148.823)
	- Cổ đông Công ty mẹ	7.596.223.843	7.681.441.529
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	51	52

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản:		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	72,44%	77,28%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	24,30%	20,26%
2	Cơ cấu nguồn vốn:		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	65,05%	60,72%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	22,62%	25,15%
3	Khả năng thanh toán - (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,97	1,20
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,04	1,31
4	Tỷ suất lợi nhuận:		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản	0,06%	0,44%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	-1,00%	2,88%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH	-0,54%	0,97%

Lập ngày 29 tháng 01 Năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Đình Hiếu
Nguyễn Thị Kim Anh



Tạ Đức Tiến

